**THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ**

**I. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Thông tư**

- Tại khoản 1 Điều 32 Luật Căn cước công dân quy định: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 10 của Luật này*”.

- Tại điểm 3 mục IV phần A Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định: *Phí khai thác và sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư* thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính*.*

Hiện chưa có văn bản quy định thu đối với loại phí này.

- Ngày 01/3/2022, VPCP có Thông báo số 62/TB-VPCP về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 . Trong đó, tại điểm c khoản 3 giao nhiệm vụ: “*Bộ Công an khẩn trương xây dựng Đề án thu phí gửi Bộ Tài chính để nghiên cứu, ban hành Thông tư quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư. Hoàn thành trong Quý II năm 2022*”.

Căn cứ các quy định nêu trên, Bộ Công an xây dựng Đề án thu phí khai thác và sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư và đề xuất ban hành Thông tư thu phí tại công văn số 1431/BCA-C06 ngày 30/4/2022 của Bộ Công an.

**II. Nội dung của dự thảo Thông tư**

Dự thảo Thông tư gồm 07 Điều quy định về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; Người nộp phí; Tổ chức thu phí; Mức thu phí; Kê khai, nộp phí; Quản lý và sử dụng phí; Tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

**1. Về người nộp phí**

- Tại khoản 2 Điều 10 Luật Căn cước công dân quy định về quản lý, khai thác và sử dụng CSDLQG về dân cư như sau:

“*a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong CSDLQG về dân cư thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;*

*b) Công dân được khai thác thông tin của mình trong CSDLQG về dân cư;*

*c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này có nhu cầu khai thác thông tin trong CSDLQG về DC* *phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý CSDLQG về DC* *theo quy định của pháp luật*”*.*

- Tại khoản 1 Điều 32 Luật Căn cước công dân quy định: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về DC phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 10 của Luật này*”.

Căn cứ các quy định nêu trên, cơ quan, tổ chức, cá nhân (trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Căn cước công dân) khi khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư phải nộp phí.

- Để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Căn cước công dân, tại Điều 2 dự thảo Thông tư quy định về đối tượng nộp phí như sau: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân (trừ các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Căn cước công dân) đề nghị khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư khi được cơ quan quản lý CSDLQG về dân cư có thẩm quyền cung cấp thông tin phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này*”.

**2. Về tổ chức thu phí**

- Tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 137/2015/NĐ-CP quy định:

“*1. Thủ trưởng cơ quan quản lý CSDLQG về dân cư Bộ Công an có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp trung ương; tổ chức tín dụng; tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông, di động; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số, định danh điện tử khai thác thông tin trong CSDLQG về dân cư.*

*2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh; tổ chức hành nghề công chứng, thừa phát lại và tổ chức khác được giao thực hiện các dịch vụ công trên địa bàn quản lý khai thác thông tin trong CSDLQG về dân cư.*

*3. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện, cấp xã và tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

*4. Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền cho phép cá nhân đăng ký thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*”.

Căn cứ quy định nêu trên thì theo cơ cấu tổ chức hiện nay, tương ứng với thẩm quyền cho phép khai thác thông tin thì có 04 đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trong CSDLQG về DC gồm:

+ Tại Trung ương: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

+ Tại địa phương: (i) Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh; (ii) Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp huyện và (iii) Công an cấp xã.

- Tại khoản 2 Điều 14 của Luật Phí và lệ phí quy định: “*Tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật*”.

Căn cứ quy định nêu trên, tổ chức thu phí phải có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp quận, huyện không có tư cách pháp nhân, không có tài khoản và con dấu riêng nên không đáp ứng điều kiện là tổ chức thu phí.

Vì vậy, căn cứ các quy định nêu trên, tại Điều 3 dự thảo Thông tư quy định về tổ chức thu phí như sau: “*Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này gồm: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Bộ Công an); Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh; Công an cấp huyện và Công an cấp xã*”.

**3. Về Danh mục và mức thu phí**

- Tại khoản 1 Điều 9 Luật Căn cước công dân ngày 20/11/2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 37 Luật Cư trú ngày 13/11/2020) quy định: Thông tin về công dân được thu thập, cập nhật vào CSDLQG về dân cư được xác định gồm 18 thông tin (18 trưởng thông tin).

- Tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2022/TT-BCA ngày 27/01/2022 của Bộ Công an quy định danh mục sản phẩm khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư quy định 08 sản phẩm:

“1. Danh mục sản phẩm khai thác, sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư (tính theo số lượng) gồm:

a) Xác thực thông tin công dân bằng tin nhắn SMS, văn bản điện tử, văn bản giấy (ký hiệu SPDC01);

b) Tin nhắn SMS trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác (ký hiệu SPDC02);

c) Văn bản điện tử trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác qua cổng dịch vụ công (ký hiệu SPDC03);

d) Văn bản điện tử trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác qua ứng dụng phần mềm (ký hiệu SPDC04);

đ) Văn bản giấy trả lời kết quả thông tin đề nghị cung cấp (ký hiệu SPDC05);

e) Kết quả thống kê bằng văn bản điện tử, văn bản giấy (ký hiệu SPDC06);

g) Kết quả thống kê, phân tích bằng văn bản điện tử, văn bản giấy (ký hiệu SPDC07);

h) Kết quả thống kê, phân tích, dự báo bằng văn bản điện tử, văn bản giấy (ký hiệu SPDC08)”.

Căn cứ các quy định nêu trên, trên cơ sở Đề án thu phí của Bộ Công an, dự thảo Thông tư quy định mức thu phí như sau:

**(i)** Đối với sản phẩm xác thực thông tin công dân (SPDC01) và sản phẩm khai thác kết quả thông tin (SPDC02, SPDC03, SPDC04, SPDC05):

| **TT** | **Nội dung công việc thu phí**  | **Mức thu** *(đồng/trường thông tin)* |
| --- | --- | --- |
|
| 1 | Xác thực thông tin công dân bằng tin nhắn SMS, văn bản điện tử, văn bản giấy(sản phẩm SPDC01) | 1.000 |
| 2 | Tin nhắn SMS trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác (sản phẩm SPDC02) | 1.000 |
| 3 | Văn bản điện tử trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác qua cổng dịch vụ công (sản phẩm SPDC03) | 1.000 |
| 4 | Văn bản điện tử trả lời kết quả thông tin đề nghị khai thác qua ứng dụng phần mềm (sản phẩm SPDC04) | 1.000 |
| 5 | Văn bản giấy trả lời kết quả thông tin đề nghị cung cấp (sản phẩm SPDC05) | 1.000 |

- Ví dụ 1: Tổ chức hành nghề công chứng có đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thẩm quyền xác thực tối đa 18 trường thông tin của một công dân. Khi được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thẩm quyền đồng ý và cung cấp thông tin, tổ chức hành nghề công chứng phải nộp phí xác thực thông tin công dân là: 18 trường thông tin x 1000 đồng/trường thông tin = 18.000 đồng.

- Ví dụ 2: Tổ chức bảo hiểm thương mại có đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thẩm quyền khai thác kết quả 10 trường thông tin của một công dân. Khi được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thẩm quyền đồng ý và cung cấp thông tin, tổ chức bảo hiểm thương mại phải nộp phí khai thác kết quả thông tin là: 10 trường thông tin x 1000 đồng/trường thông tin = 10.000 đồng.

**(ii)** Mức phí khai thác kết quả thống kê (MSPDC06)

1. Báo cáo cho vùng dân cư có tổng số dân trong vùng từ 01 triệu người trở xuống:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MSPDC06 | = | P1 | x | 368 đồng/người |

Trong đó:

- MSPDC06 là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê.

- P1 là số dân cư tính theo người (P1 tối thiểu là 9.000 người, P1 tối đa là 1.000.000 người). Việc lập các báo cáo cần truy xuất dữ liệu theo vùng dân cư, không truy xuất dữ liệu đơn lẻ, vì vậy, Đề án thu phí quy định số dân tối thiểu để truy xuất dữ liệu là tương đương với số dân bình quân của 01 xã là 9.000 người.

Theo đó, mức 368 đồng/người được xác định = 15 trường x 1.229 đồng/trường x Hệ số điều chỉnh.

+ Hệ số điều chỉnh là 2%: Do đây là những sản phẩm mới lần đầu tiên đưa vào phục vụ nên Đề án đề xuất quy định chỉ nhằm bù đắp 2% Tổng chi phí.

2. Báo cáo cho vùng dân cư có tổng số dân trong vùng trên 01 triệu người: Đối với báo cáo dân số có quy mô lớn, Đề án thu phí quy định công thức tính phí trên cơ sở Phí báo cáo thống kê áp dụng cho 01 triệu dân (368.000.000 đồng) và điều chỉnh tăng dần theo số dân tăng thêm vì độ phức tạp của báo cáo. Cụ thể, cứ mỗi 01 triệu dân tăng thêm thì tính tăng 1% so với Phí báo cáo thống kê 01 triệu dân, cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MSPDC06 | = | 368.000.000 | x | { 1 +  | (P2– 1.000.000) x 1% | } |
| 1.000.000 |

Trong đó:

- MSPDC06 là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê.

- P2 là số dân cư tính theo người (P2 trên 1.000.000 người).

**(iii)** Phí khai thác kết quả thống kê, phân tích (MSPDC07)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MSPDC07 | = | MSPDC06 | x | 115% |

Trong đó:

MSPDC06 là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê theo công thức tính tại Mục (ii) nêu trên.

**(iv)** Phí khai thác kết quả thống kê, phân tích, dự báo (MSPDC08)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MSPDC08 | = | MSPDC06 | x | 120% |

Trong đó:

- MSPDC06 là mức phí khai thác đối với 01 Báo cáo kết quả thống kê theo công thức tính tại Mục (ii) nêu trên.

**4. Về quản lý và sử dụng phí**

- Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, quy định:

“***Điều 5. Xác định tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí***

*1. Số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại cho tổ chức thu phí quy định tại Điều 4 Nghị định này được xác định như sau:*

*...b)Tỷ lệ để lại được xác định như sau:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tỷ lệ để lại (%)* |  | *Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí*  |  |
| *=* | *––––––––––––––––––––––––––––––––* | *x 100* |
|  | *Dự toán cả năm về phí thu được*  |  |

*Trong đó:*

*- Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại khoản 2 Điều này và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.*

*- Dự toán cả năm về phí thu được do tổ chức thu thực hiện được xây dựng căn cứ mức phí dự kiến và số lượng dịch vụ cung cấp trong năm..*.”.

Tại công văn số 2838/QLHC-TTDLDC ngày 12/5/2022, Cục C06, Bộ Công an tính toán dự toán số thu trong năm là 1.032,5 tỷ đồng.

Số dự toán chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trong năm (điểm 5 và 6 Bảng Chi phí trang 12 của Đề án thu phí gửi kèm công văn số 1431/BCA-C06) là 309,7 tỷ đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, tỷ lệ để lại được tính = 309,7 tỷ đồng/1.032,5 tỷ đồng= 30%.

Vì vậy, tại Điều 6 dự thảo Thông tư quy định: “*Tổ chức thu phí được trích lại 30% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và nộp 70% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương) theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành*”./.